CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

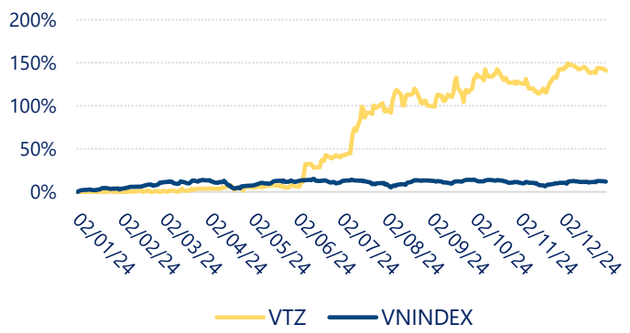
Ngày 31/12/2024	17,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.7%	**3.6%**	**66.2%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**5/9** *(Ổn định)*

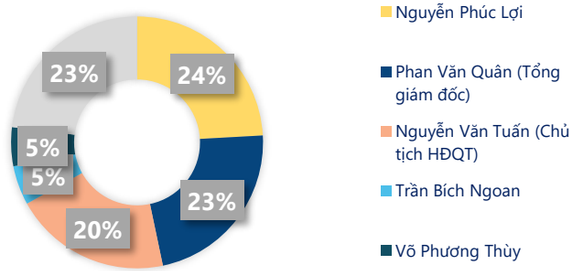
	2024	YoY
DT thuần	**3,543** *tỷ VNĐ*	▲ 886 ▲ 33.4%

	2024	YoY
LN sau thuế	**58.8** *tỷ VNĐ*	▲ 36.0 ▲ 158%

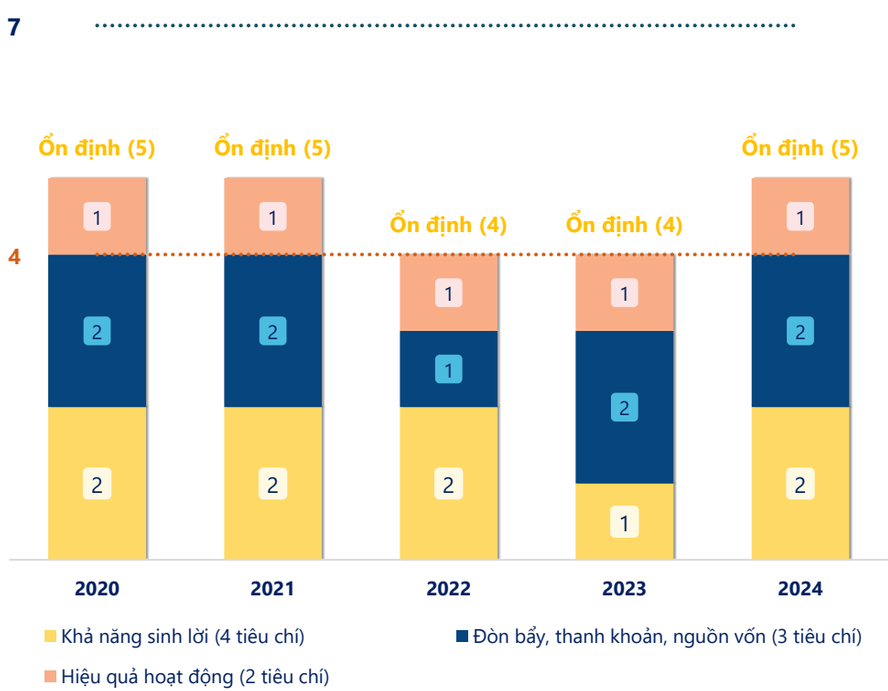
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

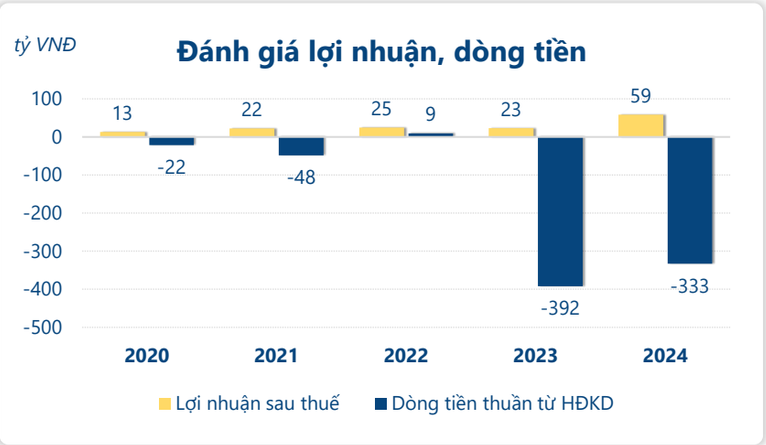


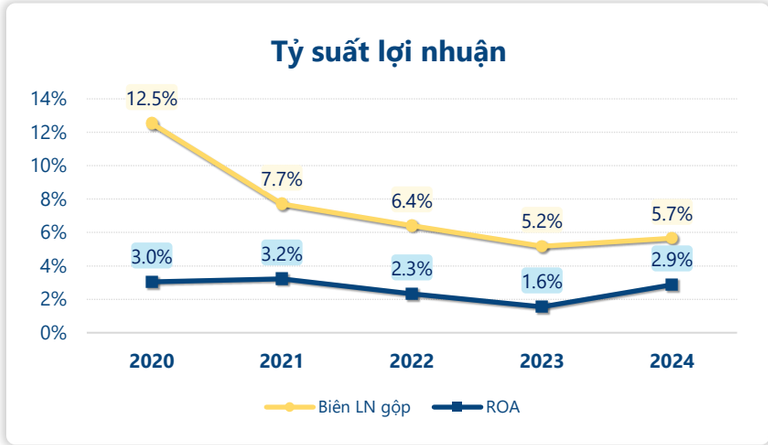
Năm **2024**, F-Score của **VTZ** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

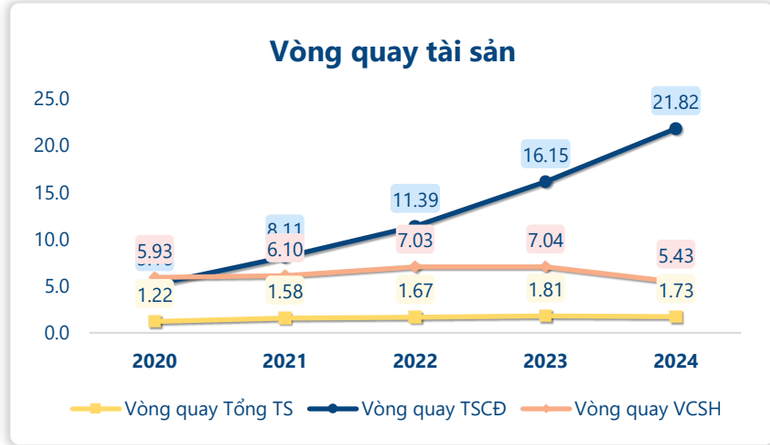
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

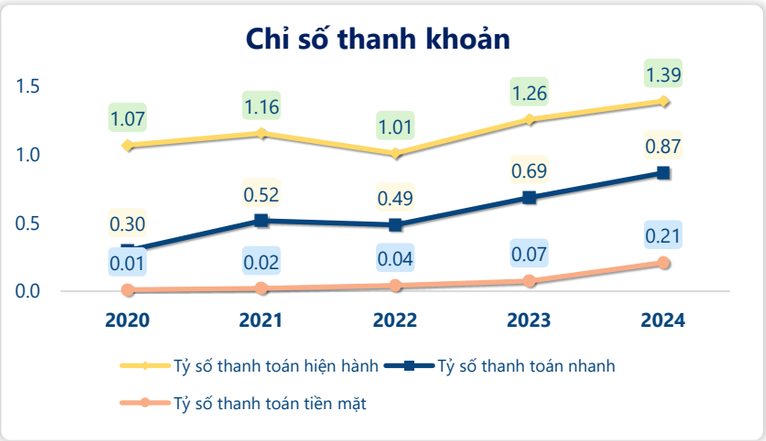
CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

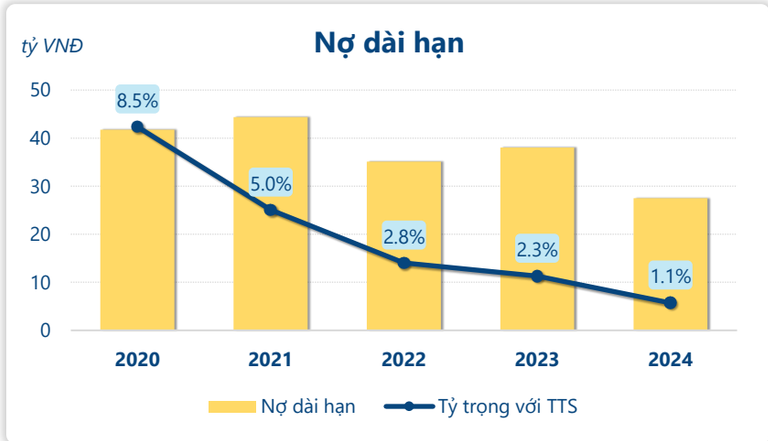






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VTZ**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,410**	**1,685**	**43.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,178	1,456	49.7%
Tiền và tương đương tiền	48.8	86.7	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	717	92.4	676%
Phải thu ngắn hạn	584	608	-4.0%
Hàng tồn kho	822	661	24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	7.22	0.6%
Tài sản dài hạn	**231**	**229**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	11.6	12.4	-6.5%
Tài sản cố định	162	162	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.87	1.67	71.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.51**	**2.54**	**77.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,591	1,196	33.0%
Nợ ngắn hạn	**1,563**	**1,158**	**35.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,472	801	83.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.7	340	-80.1%
Nợ dài hạn	27.5	38.0	-27.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.3	37.3	-26.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**819**	**488**	**67.6%**
Vốn chủ sở hữu	**819**	**488**	**67.6%**
Vốn điều lệ	762	430	77.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**526**	**1,088**	**1,786**	**2,657**	**3,543**
Giá vốn hàng bán	460	1,005	1,671	2,519	3,343
Lợi nhuận gộp	**65.9**	**83.8**	**114**	**138**	**200**
Doanh thu HĐTC	0.01	1.36	4.13	7.30	12.1
Chi phí TC	23.2	29.1	42.0	62.7	92.9
Chi phí lãi vay	**23.1**	**28.9**	**41.7**	**61.7**	**77.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.2	16.3	20.5	21.7	24.8
Chi phí QLDN	6.88	11.6	23.5	28.1	18.2
LN thuần từ HĐKD	**16.6**	**28.3**	**32.4**	**32.4**	**76.5**
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.37	-0.92	1.10	-0.06
LN trước thuế	**16.4**	**27.9**	**31.5**	**33.5**	**76.4**
Lợi nhuận sau thuế	**13.1**	**22.2**	**24.9**	**22.8**	**58.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.1**	**22.2**	**24.9**	**22.8**	**58.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.7	-48.4	9.10	-392	-333
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-190	-90.3	17.4	-358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	53.5	246	109	422	933
Tiền đầu kỳ	3.54	3.70	12.0	39.9	86.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0.17**	**8.27**	**27.9**	**46.8**	**242**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.70	12.0	39.9	86.7	329